

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên
Ông Dương Như Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Phan Công Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

111
ÔN
NHI
ỆT
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2018

10.
/ TY
HỮU
T
AN
/ P.

Số: 199 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2018 của tài sản cố định với số tiền 43.153.720.572 VND. Việc trích lập này được thực hiện căn cứ theo Nghị quyết số 425/NQ-ĐLKH được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc kinh phí vốn sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2018 và tình hình kinh doanh thực tế 6 tháng đầu năm 2018. Nếu Công ty không trích trước khoản chi phí nói trên theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp" sẽ giảm 43.153.720.572 VND, khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ tăng 43.153.720.572 VND, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn" sẽ giảm 43.153.720.572 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 22 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến việc điều chỉnh chi phí mua điện từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung cho cả năm 2018 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng 12 năm 2018.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả việc thay đổi về ước tính kế toán liên quan đến chính sách phân bổ công tơ được xuất dùng trong các năm trước và có ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ này.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508.057.887.064	448.269.349.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59.547.533.320	79.612.045.668
1. Tiền	111		43.814.734.099	38.059.388.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.732.799.221	41.552.657.221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	270.903.627.288	213.643.627.288
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		270.903.627.288	213.643.627.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.796.571.464	37.440.390.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.075.105.441	19.670.845.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.934.733.600	8.003.718.505
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.013.275.705	11.721.231.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.226.543.282)	(1.969.346.219)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13.942.127
IV. Hàng tồn kho	140	8	100.779.396.473	107.812.205.059
1. Hàng tồn kho	141		100.779.396.473	107.812.205.059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.030.758.519	9.761.080.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.030.758.519	5.722.609.164
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-	2.996.088.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	1.042.382.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.224.955.493.114	1.311.755.636.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	110.000.000	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.125.128.953.371	1.162.414.933.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.119.309.443.471	1.157.929.366.475
- Nguyên giá	222		2.719.140.195.402	2.672.368.208.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.599.830.751.931)	(1.514.438.841.662)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.819.509.900	4.485.566.561
- Nguyên giá	228		13.163.249.497	10.616.636.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.343.739.597)	(6.131.069.936)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.199.334.233	47.203.998.254
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	27.199.334.233	47.203.998.254
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	26.812.630.000	41.642.630.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.162.630.000	22.162.630.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	14.830.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.704.575.510	60.384.075.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	45.704.575.510	60.384.075.310
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.733.013.380.178	1.760.024.985.883

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.092.197.981.899	1.159.209.667.365
I. Nợ ngắn hạn	310		598.935.741.627	665.917.258.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	194.379.241.403	197.203.522.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.329.718.917	44.281.608.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.281.395.401	3.254.081.821
4. Phải trả người lao động	314		77.078.556.757	118.805.607.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.131.656.475	11.650.041.745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.666.595.742	6.267.389.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.116.256.270	47.570.352.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	186.282.169.435	234.592.929.408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	43.153.720.572	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.516.430.655	2.291.725.608
II. Nợ dài hạn	330		493.262.240.272	493.292.409.095
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	490.035.558.280	490.009.227.103
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.226.681.992	3.283.181.992
D - NGUỒN VỐN	400		640.815.398.279	600.815.318.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	640.815.398.279	600.815.318.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.680.520.904	90.180.520.904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.923.141.446	79.423.061.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		49.767.669.898	35.076.512.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		50.155.471.548	44.346.549.262
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.733.013.380.178	1.760.024.985.883

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.078.097.648.598	1.747.477.045.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.078.097.648.598	1.747.477.045.791
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.930.573.701.685	1.710.211.403.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		147.523.946.913	37.265.641.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.017.332.899	15.794.542.765
7. Chi phí tài chính	22	25	20.940.330.067	16.844.087.021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.763.356.144	16.298.808.547
8. Chi phí bán hàng	25	26	49.078.626.190	39.103.872.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	34.782.678.215	34.632.925.745
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		53.739.645.340	(37.520.700.207)
11. Thu nhập khác	31		4.173.241.510	11.144.291.421
12. Chi phí khác	32		1.049.870.742	547.824.714
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.123.370.768	10.596.466.707
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.863.016.108	(26.924.233.500)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	6.707.544.560	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		50.155.471.548	(26.924.233.500)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.252	(879)

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	56.863.016.108	(26.924.233.500)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	88.750.485.469	79.246.430.948
Các khoản dự phòng	03	43.410.917.635	12.121.931.314
Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.515.681.011	(54.688.374)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.852.455.222)	(14.798.635.377)
Chi phí lãi vay	06	19.763.356.144	16.298.808.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.451.001.145	65.889.613.558
Thay đổi các khoản phải thu	09	(325.000.984)	11.347.310.350
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.032.808.586	(97.743.441.319)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.079.489.526)	167.497.749.974
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.371.350.445	(9.350.689.445)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.060.707.864)	(16.091.780.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.500.000.000)	(326.318.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.181.200.000	1.094.072.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.370.357.140)	(12.095.009.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.700.804.662	110.221.506.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(66.220.122.441)	(191.224.271.370)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.170.000.000)	(133.620.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.740.000.000	167.222.573.756
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.048.687.837	13.563.667.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.601.434.604)	(144.058.029.783)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.822.258.329.501	1.747.533.015.229
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.871.417.109.807)	(1.695.922.877.327)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.005.102.100)	(20.025.638.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.163.882.406)	31.584.499.902
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.064.512.348)	(2.252.023.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.612.045.668	70.179.826.688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	59.547.533.320	67.927.803.097

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 số 4200601069 ngày 08 tháng 5 năm 2018, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV, nhà máy điện cấp 4; giám sát thi công xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV; tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư công trình điện đến cấp điện áp 110KV; tư vấn thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Cho thuê máy móc, thiết bị điện, thiết bị xây dựng;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV; kiểm định công tơ điện; kiểm định máy móc thiết bị điện khác; kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒASố 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dạy nghề
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất thùng công tơ, hộp chia dây, tủ điện,... bằng vật liệu composite; sản xuất đèn chỉ thị sự cố; sản xuất thiết bị đóng cắt;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; và
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, như sau:

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,00	31,00	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/6/2018

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với các công cụ, dụng cụ là công tơ, thời gian phân bổ không vượt quá 5 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 02 năm 2017 ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí tương ứng 25% nguyên giá của giá trị công tơ mới đưa vào sử dụng trong năm 2016 và 2017. Đối với các công tơ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì Công ty thực hiện phân bổ cho 24 tháng kể từ ngày đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ. Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu VND trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	183.736.403	106.035.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.306.725.519	37.525.850.403
Tiền đang chuyển	3.324.272.177	427.502.183
Các khoản tương đương tiền (i)	15.732.799.221	41.552.657.221
	<u>59.547.533.320</u>	<u>79.612.045.668</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	270.903.627.288	-	213.643.627.288	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i)	270.903.627.288	-	213.643.627.288	-
- Dài hạn	-	-	14.830.000.000	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần	-	-	14.830.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.812.630.000	-	26.812.630.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	22.162.630.000	-	22.162.630.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	10.187.630.000	-	10.187.630.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.

(ii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	33.321.353.929	27.640.850.636	2.037.465.654	40.631.832.350	34.283.529.321	2.016.595.363

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-	533.311.815	-	-	945.902.707	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	17.013.275.705	11.721.231.313
- Phải thu lãi tiền gửi	10.010.604.939	8.206.837.554
- Phải thu người lao động	2.980.578.300	949.182.815
- Ký cược, ký quỹ	174.321.451	-
- Phải thu khác	3.847.771.015	2.565.210.944
b) Dài hạn	110.000.000	110.000.000
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	110.000.000
	17.123.275.705	11.831.231.313

7. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.229.080.266	(2.226.543.282)	8.373.430.274	(1.969.346.219)
Phải thu của khách hàng tiền điện	206.454.061	(105.105.172)	1.139.900.145	(94.996.335)
Phải thu của khách hàng khác	3.022.626.205	(2.121.438.110)	7.233.530.129	(1.874.349.884)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trích lập 100%</i>	1.697.229.503	(1.697.229.503)	1.714.169.421	(1.714.169.421)
<i>Trích lập 30%-70%</i>	1.531.850.763	(529.313.779)	689.062.903	(255.176.798)

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.892.284.249	-	40.212.671.050	-
Công cụ, dụng cụ	4.529.979.677	-	5.434.979.537	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.357.132.547	-	62.164.554.472	-
Cộng	100.779.396.473	-	107.812.205.059	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	222.973.322.750	886.380.133.760	1.486.731.705.313	71.112.469.379	5.170.576.935	2.672.368.208.137
Mua sắm mới	-	111.805.191	-	-	-	111.805.191
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.341.640.636	17.426.264.036	26.515.005.285	4.837.320.260	-	52.120.230.217
Nhận bàn giao từ đơn vị bên ngoài	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
Phân loại lại tài sản	-	874.211.777	(874.211.777)	-	-	-
Giảm khác	-	(4.850.675.942)	(614.372.201)	-	-	(5.465.048.143)
Số dư cuối kỳ	226.314.963.386	899.946.738.822	1.511.758.126.620	75.949.789.639	5.170.576.935	2.719.140.195.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	48.470.056.549	511.789.833.778	935.821.702.430	17.120.312.161	1.236.936.744	1.514.438.841.662
Trích khấu hao trong kỳ	5.180.930.083	30.614.854.427	45.359.448.070	6.132.133.382	250.449.846	87.537.815.808
Phân loại lại tài sản	-	456.226.805	(456.226.805)	-	-	-
Giảm khác	-	(1.970.772.617)	(175.132.922)	-	-	(2.145.905.539)
Số dư cuối kỳ	53.650.986.632	540.890.142.393	980.549.790.773	23.252.445.543	1.487.386.590	1.599.830.751.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	174.503.266.201	374.590.299.982	550.910.002.883	53.992.157.218	3.933.640.191	1.157.929.366.475
Tại ngày cuối kỳ	172.663.976.754	359.056.596.429	531.208.335.847	52.697.344.096	3.683.190.345	1.119.309.443.471

Một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 47.665.658 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 665.849.895.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 584.912.483.473 VND).

Một số tầng của tòa nhà điều hành của Công ty phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các đơn vị khác thuê, sử dụng làm văn phòng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tài sản khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.771.115.211	3.845.521.286	10.616.636.497
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.546.613.000	-	2.546.613.000
Số dư cuối kỳ	9.317.728.211	3.845.521.286	13.163.249.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.914.571.879	1.216.498.057	6.131.069.936
Trích khấu hao trong kỳ	592.494.163	620.175.498	1.212.669.661
Số dư cuối kỳ	5.507.066.042	1.836.673.555	7.343.739.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.856.543.332	2.629.023.229	4.485.566.561
Tại ngày cuối kỳ	3.810.662.169	2.008.847.731	5.819.509.900

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	27.199.334.233	47.203.998.254
Trong đó:		
Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	9.295.948.199	4.943.191.742
Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp	3.026.244.420	-
Các công trình xây dựng cơ bản	14.877.141.614	42.260.806.512
	27.199.334.233	47.203.998.254

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết theo hạng mục:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	2.030.758.519	5.722.609.164
	2.030.758.519	5.722.609.164
b) Dài hạn		
Chi phí công tơ xuất dùng	21.818.056.844	33.684.111.434
Công tơ phát triển mới	6.481.807.959	8.408.532.665
Công cụ, dụng cụ	17.307.185.927	18.099.815.193
Chi phí trả trước dài hạn khác	97.524.780	191.616.018
	45.704.575.510	60.384.075.310

Theo thông báo số 4153/ĐLKH-P5 ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty về phương pháp phân bổ công tơ, Công ty thực hiện hạch toán và phân bổ công tơ năm 2018 như sau: phân bổ 25% nguyên giá công tơ xuất dùng trong năm 2016 và năm 2017 và phân bổ 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh cho các công tơ phát sinh trong năm 2018 vào chi phí năm 2018. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định phân bổ toàn bộ 25% giá trị công tơ xuất dùng năm 2016 và 12.5% giá trị công tơ xuất dùng năm 2017 vào chi phí của 6 tháng đầu năm 2018. Việc thay đổi này làm chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” và “Chi phí bán hàng” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tăng lên với số tiền lần lượt là 0,95 tỷ đồng và 5,01 tỷ đồng. Đồng thời, số dư khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 giảm đi với số tiền 5,96 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc phân bổ như hiện tại sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế các công tơ trong kỳ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	151.149.211.396	151.149.211.396	121.486.347.993	121.486.347.993
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	5.433.881.000	5.433.881.000	25.732.985.300	25.732.985.300
Các nhà cung cấp khác	37.796.149.007	37.796.149.007	49.984.189.630	49.984.189.630
Cộng	194.379.241.403	194.379.241.403	197.203.522.923	197.203.522.923

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	311.131.091	-	35.022.106.843	24.669.682.731	-	10.041.293.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	731.251.417	-	6.707.544.560	4.500.000.000	-	1.476.293.143
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.122.814.121	10.571.997.513	12.029.859.597	-	664.952.037
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.131.267.700	2.236.245.600	2.268.656.100	-	1.098.857.200
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	1.042.382.508	3.254.081.821	54.553.894.516	43.484.198.428	-	13.281.395.401

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.840.013.773	3.137.365.493
Chi phí trả nhà thầu XD CB	8.942.888.306	3.513.116.506
Khác	9.348.754.396	4.999.559.746
	20.131.656.475	11.650.041.745

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	488.425.184	1.122.673.029
Bảo hiểm xã hội	201.225.332	27.947.219.916
Bảo hiểm y tế	23.639.484	2.233.267.973
Tiền cược đặt điện kế (i)	14.741.549.208	12.392.785.994
Các khoản phải trả khác	1.661.417.062	3.874.405.390
	17.116.256.270	47.570.352.302

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh giá trị trích trước chi phí sửa chữa lớn không có tính chu kỳ của tài sản cố định với tổng số tiền 43.153.720.572 VND đã được Công ty ghi nhận căn cứ theo Nghị quyết số 425/NQ-ĐLKH được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc kinh phí vốn sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2018 và tình hình kinh doanh thực tế 6 tháng đầu năm 2018.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:	148.000.000.000	148.000.000.000	1.788.000.000.000	1.833.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (1)	148.000.000.000	148.000.000.000	1.498.000.000.000	1.543.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nha Trang	-	-	290.000.000.000	290.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	86.592.929.408	86.592.929.408	35.547.475.619	38.858.235.592	83.282.169.435	83.282.169.435
	234.592.929.408	234.592.929.408	1.823.547.475.619	1.871.858.235.592	186.282.169.435	186.282.169.435

(1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 59/2017 HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 11 tháng 7 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất 5,5%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 02 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	387.540.911.222	387.540.911.222	34.258.329.501	33.217.045.912	388.582.194.811	388.582.194.811
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.078.800.269	19.078.800.269	213.991.382	-	19.292.791.651	19.292.791.651
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	39.640.229.915	39.640.229.915	427.338.119	1.540.103.912	38.527.464.122	38.527.464.122
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	8.934.000.000	8.934.000.000	11.440.000.000	3.821.000.000	16.553.000.000	16.553.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	131.739.315.000	131.739.315.000	-	20.550.770.000	111.188.545.000	111.188.545.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	177.844.230.038	177.844.230.038	22.177.000.000	2.153.000.000	197.868.230.038	197.868.230.038
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.304.336.000	10.304.336.000	-	5.152.172.000	5.152.164.000	5.152.164.000
Nợ dài hạn	189.061.245.289	189.061.245.289	874.351.510	5.200.063.895	184.735.532.904	184.735.532.904
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	98.030.902.536	98.030.902.536	874.351.510	5.200.063.895	93.705.190.151	93.705.190.151
Công ty TNHH Long Phú	752.546.683	752.546.683	-	-	752.546.683	752.546.683
Sở Tài chính Khánh Hòa	80.250.692.846	80.250.692.846	-	-	80.250.692.846	80.250.692.846
Các đối tượng khác	10.027.103.224	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224	10.027.103.224
	576.602.156.511	576.602.156.511	35.132.681.011	38.417.109.807	573.317.727.715	573.317.727.715
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	86.592.929.408				83.282.169.435	
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)						
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>70.468.662.204</i>				<i>71.020.800.987</i>	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.124.267.204</i>				<i>12.261.368.448</i>	
Số phải trả sau 12 tháng	490.009.227.103				490.035.558.280	

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	83.282.169.435	86.592.929.408
Trong năm thứ hai	58.908.787.459	68.944.811.994
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	120.791.902.738	120.479.234.132
Sau năm năm	310.334.868.083	300.585.180.977
	573.317.727.715	576.602.156.511
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	83.282.169.435	86.592.929.408
Số phải trả sau 12 tháng	490.035.558.280	490.009.227.103

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2017	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	84.060.805.224	80.663.854.834	595.936.395.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	44.346.549.262	44.346.549.262
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.119.715.680	(6.119.715.680)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.421.460.331)	(3.421.460.331)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.046.166.400)	(36.046.166.400)
Số dư tại ngày 31/12/2017	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	90.180.520.904	79.423.061.685	600.815.318.518
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.155.471.548	50.155.471.548
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	19.500.000.000	(19.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(6.150.262.187)	(6.150.262.187)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(4.005.129.600)	(4.005.129.600)
Số dư tại ngày 30/06/2018	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	99.923.141.446	640.815.398.279

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 4 năm 2018 đã thông qua mức chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 1% với số tiền tương ứng 4.005.129.600 VND (đợt 1 đã được trả bằng tiền mặt với tỉ lệ 4% vốn điều lệ vào năm 2017).
- (ii) Công ty trích bổ sung các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán điện	1.992.329.037.526	1.700.208.358.412
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	8.215.412.130	7.734.136.500
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	66.808.725.158	30.604.074.392
<i>Xây lắp điện</i>	51.038.558.181	16.520.112.215
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1.240.632.466	1.314.367.193
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	9.045.442.189	7.744.444.039
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	5.484.092.322	5.025.150.945
Dịch vụ	6.790.438.447	4.336.461.239
Nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.954.035.337	4.594.015.248
	<u>2.078.097.648.598</u>	<u>1.747.477.045.791</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	1.865.455.368.569	1.679.544.051.541
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	5.347.648.152	3.867.068.250
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	56.879.703.160	24.210.945.404
<i>Xây lắp điện</i>	45.244.698.124	13.953.088.460
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	790.423.128	710.481.711
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	7.835.409.549	6.527.992.050
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	3.009.172.359	3.019.383.183
Dịch vụ	1.144.421.407	680.128.533
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.746.560.397	1.909.210.160
	<u>1.930.573.701.685</u>	<u>1.710.211.403.888</u>

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chi phí mua điện theo đơn giá được quy định tại Quyết định số 2846/EVNCPK-KD+TCKT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung về việc điều chỉnh giá bán điện năm 2018 cho Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Tuy nhiên, theo Công văn nêu trên, tổng chi phí mua điện này sẽ được điều chỉnh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng 12 năm 2018 theo đơn giá được quy định tại Quyết định số 1736/QĐ-EVNCPK ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung về giá bán điện năm 2018 nếu tổng chi phí thực tế của cả năm có thay đổi so với tổng chi phí được tính theo Quyết định này.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.090.660.508	32.220.834.296
Chi phí nhân công	131.493.070.363	128.632.137.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.750.485.469	79.246.430.948
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	1.639.800.530.299	1.480.461.298.350
Chi phí khác	85.492.837.526	69.203.950.544
	<u>2.004.627.584.165</u>	<u>1.789.764.651.437</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.607.055.222	14.798.635.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.245.400.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.164.877.677	995.907.388
	<u>11.017.332.899</u>	<u>15.794.542.765</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	19.763.356.144	16.298.808.547
Chi phí tài chính khác	1.176.973.923	545.278.474
	<u>20.940.330.067</u>	<u>16.844.087.021</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	14.735.210.741	14.684.759.279
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, công tư phân bổ	20.654.943.455	13.661.630.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.227.756.196	7.038.392.518
Chi phí bằng tiền khác	2.426.782.219	2.708.360.180
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.033.933.579	1.010.729.784
	<u>49.078.626.190</u>	<u>39.103.872.109</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	16.351.745.804	16.403.540.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.950.744.685	6.507.131.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.097.844.745	2.879.958.873
Chi phí bằng tiền khác	3.606.390.256	6.028.537.068
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.775.952.725	2.813.757.530
	<u>34.782.678.215</u>	<u>34.632.925.745</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.863.016.108	(26.924.233.500)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.245.400.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(22.079.893.308)	23.542.280.998
Thu nhập chịu thuế	33.537.722.800	(3.381.952.502)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.707.544.560	-

28. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.155.471.548	(26.924.233.500)
<i>Trừ:</i>		
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	<i>(4.000.000)</i>	<i>(5.206.508.800)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>-</i>	<i>(3.075.131.094)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.151.471.548	(35.205.873.394)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.252	(879)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền là 6.150.262.187 VND. Do vậy, lỗ cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được xác định lại là (879) VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là (802) VND/cổ phần).

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê tài sản là đường dây Trung, hạ thế và trạm biến áp hình thành từ dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1) với Công ty Điện Lực Phú Yên với giá thuê 2.914.526.197 VND/năm (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2017.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác	1.076.205.995	1.958.350.423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	1.617.025.330.368	1.466.825.488.687
Chia cổ tức	2.141.142.700	10.705.713.500
Trả gốc vay	1.540.103.912	1.501.626.717
Trả lãi vay	784.422.084	554.873.512
Trả gốc nợ	1.307.827.465	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	533.311.815	945.902.707
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.993.214.554	2.028.734.364

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay phải trả	10.811.402	10.811.402
Gốc vay phải trả	19.292.791.651	19.078.800.269
Phải trả khác	-	1.076.205.995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	151.119.211.396	121.456.347.993
Gốc vay phải trả	38.527.464.122	39.640.229.915
Gốc nợ phải trả	93.705.190.151	98.030.902.536
Phải trả khác	30.000.000	30.000.000
Phải thu khác	207.100.000	70.622.000
Lãi vay phải trả	1.750.415.119	1.750.415.119
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	342.824.000	485.001.006
Phải thu khác	-	232.500.000

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Ký

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối năm		Đầu năm	
						(Bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND quy đổi	(Bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND quy đổi
VAY DÀI HẠN									
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam						19.292.791.651		19.078.800.269
	Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	USD	1%/năm	19 năm	6 tháng từ 15/6/2010	839.182	19.292.791.651	839.182	19.078.800.269
2	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung						38.527.464.122		39.640.229.915
	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	USD	6,82%/năm	14 năm	6 tháng từ 15/7/2005	67.741	1.557.372.257	135.483	3.080.202.140
	TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	USD	Libor	25 năm	6 tháng từ 5/02/2021	1.608.094	36.970.091.865	1.608.094	36.560.027.775
3	Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa						16.553.000.000		8.934.000.000
	Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	VND	8,29%/năm	39 tháng	1 tháng từ tháng 9/2015		-		481.000.000
	Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	VND	8,29%/năm	38 tháng	1 tháng từ tháng 2/2017		5.783.000.000		8.453.000.000
	Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	VND	8,29%/năm	60 tháng	1 tháng từ tháng 5/2018		10.770.000.000		-
4	Ngân hàng An Bình						111.188.545.000		131.739.315.000
	TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	VND	9,9%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 4/2013		-		1.500.000.000
	Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 1/2015		4.270.000.000		4.660.000.000
	Sữa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	VND	8,7%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 9/2016		6.996.600.000		7.434.000.000
	Vay tài trợ dự án RF-SPIDER (công tơ điện tử)	VND	9,4%/năm	36 tháng	3 tháng từ tháng 12/2017		36.900.000.000		49.200.000.000
	Vay tài trợ dự án Amorphous	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2017		6.125.000.000		6.475.000.000
	Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11/2017		22.703.945.000		24.001.315.000
	Vay mua công tơ điện tử 2017 - NH An Bình	VND	9,4%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 4/2017		34.193.000.000		38.469.000.000
5	Ngân hàng Công thương						197.868.230.038		177.844.230.038
	Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm	VND	9,3%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 7/2014		3.217.730.038		3.537.730.038
	Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	VND	9,3%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11/2015		1.986.500.000		2.139.500.000
	Nhà điều hành DL Cam Ranh - Khánh Sơn	VND	9,3%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11/2015		1.838.000.000		1.978.000.000
	Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh Amorphous 2017	VND	9,3%/năm	240 tháng	3 tháng từ tháng 6/2016		101.050.000.000		98.672.000.000
		VND	7,5%/năm		3 tháng từ tháng 9/2017		32.738.000.000		30.613.000.000
	Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017 (SCL chuyển sang)	VND	7,5%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2017		10.627.000.000		9.979.000.000
	Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	VND	7,5%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2018		23.894.000.000		23.894.000.000
	Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	VND	7,5%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2018		7.031.000.000		7.031.000.000
	Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp	VND	7,7%/năm	120 tháng			4.021.000.000		-
	Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	VND	7,7%/năm	120 tháng			6.619.000.000		-
	Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	VND	7,7%/năm	120 tháng			2.636.000.000		-
	Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	7,7%/năm	120 tháng			2.210.000.000		-
6	Ngân hàng Quân Đội						5.152.164.000		10.304.336.000
	Hợp đồng vay mua công tơ điện	VND	9,2%/năm		3 tháng từ tháng 1/2016		5.152.164.000		10.304.336.000
TỔNG							388.582.194.811		387.540.911.222

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối năm		Đầu năm	
						(Bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND quy đổi	(Bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND quy đổi
NỢ DÀI HẠN									
1	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung						93.705.190.151		98.030.902.536
	<i>Cài tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh</i>	VND	0%				14.876.401.095		14.876.401.095
	<i>Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa</i>	USD	2,2%/năm	21 năm	6 tháng từ tháng 3/2018	3.428.829,45	78.828.789.056	3.657.554,49	83.154.501.441
2	Công ty TNHH Long Phú	VND	0%		12 tháng từ 2010		752.546.683		752.546.683
3	Sở Tài chính Khánh Hòa	VND	0%		12 tháng		80.250.692.846		80.250.692.846
4	Các đối tượng khác	VND	0%				10.027.103.224		10.027.103.224
TỔNG							184.735.532.904		189.061.245.289